

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được
soát xét

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày
01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 35

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009).

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt là một Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 010320065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Tập đoàn Bảo Việt có một trụ sở chính tại Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (“Bảo Hiểm Bảo Việt”) có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (“Bảo Việt Nhân thọ”) có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“BVF”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (“Baoviet Bank”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (“BVInvest”) có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc (“Bảo Việt – Âu Lạc”) có trụ sở tại Hà Liễu, Phường Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt tại số 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận thuần sau thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 của riêng Tập đoàn là 446.783.618.249 đồng Việt Nam (lợi nhuận thuần sau thuế từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 của riêng Tập đoàn là 678.386.879.094 đồng Việt Nam; lợi nhuận thuần sau thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 của riêng Tập đoàn là 494.162.882.579 đồng Việt Nam).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 và vào ngày lập báo cáo như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Quốc Ánh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007

Các thành viên Ban điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 và vào ngày lập báo cáo như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007
Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	30 tháng 06 năm 2008
Phạm Khắc Dũng	Giám đốc Hoạt động	30 tháng 06 năm 2008
Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008
Phan Tiến Nguyễn	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008
Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược	30 tháng 06 năm 2008
Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	08 tháng 09 năm 2008

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young tiếp tục được bổ nhiệm làm kiểm toán viên cho các Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt cho năm tài chính 2009.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban điều hành phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban điều hành đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 phù hợp với các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 4, theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ") được trình bày từ trang 04 đến trang 35. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban điều hành Tập đoàn Bảo Việt. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0135/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2009

Đào Thanh Tùng

Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0516/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.033.815.107.219	3.515.843.520.815
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	22.487.180.817	56.469.344.502
111	1. Tiền mặt		722.450.793	683.799.074
112	2. Tiền gửi Ngân hàng		21.764.730.024	55.785.545.428
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.219.835.878.114	2.892.065.521.834
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	3.219.835.878.114	2.892.065.521.834
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		790.192.139.945	565.626.682.480
131	1. Phải thu khách hàng	7	138.107.219.548	148.867.996.879
132	2. Trả trước cho người bán	8	239.950.000	1.739.950.000
133	3. Phải thu từ các bên liên quan	9	650.689.409.721	402.851.267.562
138	4. Các khoản phải thu khác	10	1.155.560.676	12.167.468.039
140	IV. Hàng tồn kho		791.305.850	980.305.850
141	1. Hàng tồn kho	11	791.305.850	980.305.850
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		508.602.493	701.666.149
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	74.681.150	74.681.150
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	13	433.921.343	626.984.999
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.100.236.017.853	6.335.603.316.393
220	I. Tài sản cố định		339.680.516.713	290.763.020.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	139.910.698.392	143.673.759.037
222	Nguyên giá		186.747.480.581	184.923.309.473
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(46.836.782.189)	(41.249.550.436)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	14.794.208.462	17.409.272.148
228	Nguyên giá		30.252.957.544	30.252.957.544
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.458.749.082)	(12.843.685.396)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	184.975.609.859	129.679.989.302
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17	5.760.555.501.140	6.044.840.295.906
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.210.481.388.414	4.119.085.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		232.862.440.000	217.862.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.475.012.293.570	1.907.657.590.686
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(157.800.620.844)	(199.765.123.194)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.134.051.125.072	9.851.446.837.208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.032.592.263.984	1.626.497.743.119
310	I. Nợ ngắn hạn		2.011.417.286.252	1.605.270.669.387
312	1. Phải trả người bán	18	2.000.001	5.325.733.335
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	27.074.759.665	97.478.587.222
315	3. Phải trả người lao động	20	21.664.023.226	2.355.215.373
317	4. Phải trả các bên liên quan	21	1.473.325.280.885	1.447.532.125.493
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	489.351.222.475	52.579.007.964
330	II. Nợ dài hạn		21.174.977.732	21.227.073.732
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	23	21.174.977.732	21.227.073.732
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.101.458.861.088	8.224.949.094.089
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	8.081.204.236.416	8.207.281.437.852
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.730.266.050.000	5.730.266.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.734.745.821.197	1.734.745.821.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		616.192.365.219	742.269.566.655
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		20.254.624.672	17.667.656.237
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	20.254.624.672	17.667.656.237
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.134.051.125.072	9.851.446.837.208

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
1.	Đô la Mỹ (USD)		1.697.052,32	1.673.423,29

Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 14 tháng 08 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008	Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	26	490.089.695.461	842.078.450.851	1.073.225.178.477
22	2. Chi phí tài chính	27	41.719.223.711	(200.780.573.917)	(200.793.167.000)
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính		531.808.919.172	641.297.876.934	872.432.011.477
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(64.026.262.649)	(113.194.505.108)	(124.625.847.888)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		467.782.656.523	528.103.371.826	747.806.163.589
31	6. Thu nhập khác	29	11.816.256.004	25.301.186.385	26.284.342.550
32	7. Chi phí khác		-	(1.572.278)	(1.572.278)
40	8. Lợi nhuận khác		11.816.256.004	25.299.614.107	26.282.770.272
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		479.598.912.527	553.402.985.933	774.088.933.861
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(32.815.294.278)	(59.240.103.354)	(95.702.054.767)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		446.783.618.249	494.162.882.579	678.386.879.094

Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 14 tháng 08 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009	Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		29.220.464	-
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(10.707.619.876)	(12.296.896.448)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.994.299.119)	(39.892.626.154)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(95.702.054.767)	(57.473.383.448)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		65.767.489.068	357.895.508.585
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.163.705.414)	(656.735.688.849)
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(93.770.969.644)	(408.503.086.314)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(57.203.443.729)	(44.494.968.150)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.922.000	338.429.472
25	3. Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các đơn vị khác		(3.056.347.763.793)	(20.601.288.931.626)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác		3.016.836.149.804	20.302.210.390.389
27	5. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia		285.200.025.644	648.513.281.571
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		188.506.889.926	305.278.201.656

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
30	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(128.726.605.000)	(4.298.059.929.476)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(128.726.605.000)	(4.298.059.929.476)
60	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(33.990.684.718)	(4.401.284.814.134)
70	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56.469.344.502	4.458.641.566.083
71	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.521.033	(887.407.447)
80	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	22.487.180.817	56.469.344.502

Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 14 tháng 08 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) là một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy phép kinh doanh số 010320065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Quy mô vốn điều lệ và cơ cấu vốn cổ phần như sau:

Tổng vốn điều lệ Tập đoàn:	5.730.266.050.000 đồng Việt Nam, tương đương 573.026.605 cổ phần. Trong đó:
<i>Cổ phần Nhà nước</i>	<i>444.300.000 cổ phần, tương đương 77,54% vốn điều lệ</i>
<i>Cổ phần của cổ đông chiến lược:</i>	<i>77.702.661 cổ phần, tương đương 13,56% vốn điều lệ</i>
<i>Cổ phần của các nhà đầu tư khác:</i>	<i>51.023.944 cổ phần, tương đương 8,9% vốn điều lệ</i>
Tên công ty:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ:	Số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết, kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	5.730.266.050.000 đồng Việt Nam
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài Chính (444.300.000 cổ phiếu, tương đương 77,54% vốn điều lệ) HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited (57.302.661 cổ phiếu, tương đương 10,00% vốn điều lệ) Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (20.400.000 cổ phiếu, tương đương 3,56% vốn điều lệ)
Người đại diện theo pháp luật:	Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn Bảo Việt có một trụ sở chính tại Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (“Bảo hiểm Bảo Việt”) có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (“Bảo Việt Nhân thọ”) có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“BVF”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (“Baoviet Bank”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (“BVIns”) có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc (“Bảo Việt – Âu Lạc”) có trụ sở tại Hà Liễu, Phường Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt tại số 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Đồng tiền kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam.

2.4 Niên độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009.

Niên độ tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất từ việc không thu hồi được số dư nợ tại ngày lập báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tập đoàn sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng áp dụng đối với các doanh nghiệp Nhà nước theo thông tư 13/2006/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006 như sau:

<i>Tuổi nợ</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ 3 tháng đến dưới một năm	30%
Từ một đến hai năm	50%
Từ hai đến ba năm	70%

4.3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.4. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của công ty mẹ.

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn này theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2003.

4.5. Khấu hao và phân bổ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
TSCĐ khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 năm

4.6. Đầu tư tài chính*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Các khoản cổ tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày trong thuyết minh số 17.1.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng. Các khoản cổ tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư. Danh sách các công ty liên kết được trình bày trong thuyết minh số 17.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.6. Đầu tư tài chính (tiếp theo)***Đầu tư vào các công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng. Theo phương pháp này, khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tập đoàn được trình bày trong thuyết minh số 17.3.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được hợp nhất toàn bộ trên bảng cân đối kế toán do Ban điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tập đoàn phù hợp với Thông tư 13/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006 và các quy định khác có liên quan.

4.7. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.8. Dự phòng trợ cấp mất việc***Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 15% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định trên còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở 3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006, người lao động và người sử dụng lao động đóng góp vào quỹ trợ cấp thất nghiệp 1% của mức lương cơ bản. Nhà nước cũng đóng góp 1% vào quỹ này.

4.9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán (1US\$=15.600 VNĐ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trên bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán (1US\$=16.953 VNĐ). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của giai đoạn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.10. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tiền mặt (đồng Việt Nam)	722.450.793	683.799.074
Văn phòng Tập đoàn	551.870.129	476.565.109
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	170.580.664	207.233.965
Tiền gửi ngân hàng	21.764.730.024	55.785.545.428
Tiền gửi ngân hàng (đồng Việt Nam)	21.645.172.043	55.772.960.548
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	<i>10.832.560.652</i>	<i>52.079.512.196</i>
<i>Tiền từ nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ</i>	<i>9.239.888.422</i>	<i>2.872.495.449</i>
<i>Tiền từ nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt</i>	<i>1.572.722.969</i>	<i>820.952.903</i>
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	119.557.981	12.584.880
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	<i>119.557.981</i>	<i>12.584.880</i>
	22.487.180.817	56.469.344.502

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (VNĐ)		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	2.374.000.000.000	1.763.900.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	683.800.000.000	776.100.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	132.700.000.000	192.800.000.000
	3.190.500.000.000	2.732.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (USD) quy VNĐ		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	29.335.878.114	19.947.975.000
	29.335.878.114	19.947.975.000
Trái phiếu		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	-	139.317.546.834
	-	139.317.546.834
Tổng đầu tư ngắn hạn	3.219.835.878.114	2.892.065.521.834

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trên có thời hạn dưới một năm và có lãi suất dao động từ 7,5%/năm đến 18,5%/năm đối với đồng Việt Nam và từ 2,1% đến 2,2% đối với đồng USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là phần lãi phải thu vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Lãi phải thu từ nguồn đầu tư Tập đoàn	97.551.229.910	105.403.723.073
Lãi phải thu từ nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	33.906.581.188	34.407.755.590
Lãi phải thu từ nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	6.649.408.450	9.056.518.216
	138.107.219.548	148.867.996.879

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Công ty Kiến trúc Lập Phương	16.000.000	16.000.000
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần tiếp thị truyền thông FPT	223.950.000	223.950.000
	239.950.000	1.739.950.000

9. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Phải thu Bảo Việt Nhân thọ	416.616.080.076	273.382.639.200
Phải thu Bảo hiểm Bảo Việt	200.051.553.019	94.837.237.308
Phải thu Quỹ BVF1	168.300.000	168.300.000
Phải thu Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	24.327.656.559	26.024.744.102
Phải thu Công ty Cổ phần đầu tư Bảo Việt	132.645.450	-
Phải thu Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	1.980.743.893	4.543.344.454
Phải thu Ngân hàng Bảo Việt	7.412.430.724	3.895.002.498
	650.689.409.721	402.851.267.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Công ty Cổ phần dự án CT2	-	12.000.000.000
Công ty TNHH ANCO	129.929.081	129.929.081
Các khoản phải thu khác	1.025.631.595	37.538.958
	<u>1.155.560.676</u>	<u>12.167.468.039</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Vật liệu, văn phòng phẩm	791.305.850	980.305.850
	<u>791.305.850</u>	<u>980.305.850</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản trả trước cho công cụ dụng cụ mà Tập đoàn Bảo Việt chưa nhận được.

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Tạm ứng		
Trong đó		
- Ban QLDA xây dựng Bảo Việt	52.122.194	274.088.650
- Văn phòng Tập đoàn Bảo Việt	341.799.149	339.896.349
- Trung Tâm đào tạo Bảo Việt	40.000.000	13.000.000
	<u>433.921.343</u>	<u>626.984.999</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>TSCĐ khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:						
Số dư tại 31/12/2008	157.310.933.800	919.234.639	3.805.020.052	22.830.140.982	57.980.000	184.923.309.473
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	-	-	-	910.240.542	-	910.240.542
Tăng do điều chuyển	-	-	-	913.930.566 ¹	-	913.930.566
Số dư tại 30/06/2009	<u>157.310.933.800</u>	<u>919.234.639</u>	<u>3.805.020.052</u>	<u>24.654.312.090</u>	<u>57.980.000</u>	<u>186.747.480.581</u>
Hao mòn lũy kế:						
Số dư tại 31/12/2008	17.746.917.711	826.803.347	2.781.628.485	19.862.255.907	31.944.986	41.249.550.436
Khấu hao trong kỳ	3.571.596.360	92.431.292	209.917.903	1.072.378.740	5.135.146	4.951.459.441
Tăng do điều chuyển đến	-	-	-	635.772.312 ¹	-	635.772.312
Giảm do điều chuyển, thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2009	<u>21.318.514.071</u>	<u>919.234.639</u>	<u>2.991.546.388</u>	<u>21.570.406.959</u>	<u>37.080.132</u>	<u>46.836.782.189</u>
Giá trị còn lại:						
Số dư tại 31/12/2008	<u>139.564.016.089</u>	<u>92.431.292</u>	<u>1.023.391.567</u>	<u>2.967.885.075</u>	<u>26.035.014</u>	<u>143.673.759.037</u>
Số dư tại 30/06/2009	<u>135.992.419.729</u>	<u>-</u>	<u>813.473.664</u>	<u>3.083.905.131</u>	<u>20.899.868</u>	<u>139.910.698.392</u>

¹ Từ năm 2009, tất cả các phòng công nghệ thông tin của các công ty con được cơ cấu thành một phòng tại Văn phòng tập đoàn và tất cả các thiết bị công nghệ thông tin từ các công ty con được chuyển lên Văn phòng tập đoàn. Những thiết bị này được chuyển từ phòng công nghệ thông tin của Tổng công ty Bảo hiểm Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>TSCĐ khác VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:				
Số dư tại 31/12/2008	2.613.857.544	15.971.200.000	11.667.900.000	30.252.957.544
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2009	2.613.857.544	15.971.200.000	11.667.900.000	30.252.957.544
Hao mòn lũy kế:				
Số dư tại 31/12/2008	2.477.193.544	10.366.491.852	-	12.843.685.396
Khấu hao trong kỳ	136.664.000	2.478.399.686	-	2.615.063.686
Số dư tại 30/06/2009	2.613.857.544	12.844.891.538	-	15.458.749.082
Giá trị còn lại:				
Số dư tại 31/12/2008	136.664.000	5.604.708.148	11.667.900.000	17.409.272.148
Số dư tại 30/06/2009	-	3.126.308.462	11.667.900.000	14.794.208.462

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

<i>Công trình</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>	<i>Chi phí phát sinh trong kỳ VNĐ</i>	<i>Giảm trong kỳ VNĐ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
Trụ sở số 8 Lê Thái Tổ, Hà Nội	462.451	3.961.024.000	-	3.961.486.451
Trụ sở số 233 Đồng Khởi, HCM	85.663.738.800	31.490.862.549	-	117.154.601.349
Trụ sở Bảo Việt Hà Tĩnh	381.105.337	-	-	381.105.337
Trụ sở Bảo Việt Thái Nguyên	11.297.654.650	2.622.938.000	-	13.920.592.650
Trụ sở Bảo Việt tại Hà Tây	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Trụ sở Bảo Việt tại An Giang	250.191.011	360.000.000	-	610.191.011
Hệ thống mạng nội hạt	1.939.410.883	-	-	1.939.410.883
Phần mềm BVAccount	2.321.336.320	39.234.600	-	2.360.570.920
Phần mềm quản lý Nhân sự	-	733.286.221	-	733.286.221
Phần mềm kế toán quốc tế	-	266.760.000	-	266.760.000
Trung tâm thông tin của Tập đoàn	2.794.969.985	15.467.915.187	-	18.262.885.172
Nhà vệ sinh công cộng số 8 Lê Thái Tổ - Hà Nội	15.533.000	353.600.000	-	369.133.000
Công trình khác	15.586.865	-	-	15.586.865
	129.679.989.302	55.295.620.557	-	184.975.609.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Đầu tư vào công ty con	17.1	4.116.291.148.720	4.024.895.148.720
Đầu tư vào Quỹ thành Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")	17.2	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17.3	232.862.440.000	217.862.440.000
Đầu tư dài hạn khác	17.4	1.475.012.293.570	1.907.657.590.686
<i>Trái phiếu</i>	<i>17.4.a</i>	<i>542.784.106.803</i>	<i>432.713.056.605</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>17.4.b</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>557.549.147.314</i>
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>17.4.c</i>	<i>920.228.186.767</i>	<i>917.395.386.767</i>
Tổng cộng		5.918.356.121.984	6.244.605.419.100
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(157.800.620.844)	(199.765.123.194)
		5.760.555.501.140	6.044.840.295.906

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009 bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Bảo Việt Nhân thọ ủy thác đầu tư VNĐ</i>	<i>Bảo hiểm Bảo Việt ủy thác đầu tư VNĐ</i>	<i>Đầu tư dài hạn của Tập đoàn VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Đầu tư vào công ty con	-	-	4.116.291.148.720	4.116.291.148.720
Đầu tư vào Quỹ thành viên BVF1	-	-	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	61.712.440.000	-	171.150.000.000	232.862.440.000
Đầu tư dài hạn khác	71.923.100.000	69.872.226.767	1.333.216.966.803	1.475.012.293.570
<i>Trái phiếu</i>	-	-	542.784.106.803	542.784.106.803
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
<i>Đầu tư khác</i>	71.923.100.000	57.872.226.767	790.432.860.000	920.228.186.767
	133.635.540.000	69.872.226.767	5.714.848.355.217	5.918.356.121.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**(*) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (BVF1) và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2009.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	44.280.000.000	94.380.052.794
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của Quỹ BVF1	7.789.532.823	18.517.801.124
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	105.731.088.021	86.867.269.276
	157.800.620.844	199.765.123.194

17.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn		
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	55.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	36.396.000.000	-
	4.116.291.148.720	4.024.895.148.720

Tình hình đầu tư vào các công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn góp cam kết VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.500.000.000.000	780.000.000.000	52%	780.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	451.500.000.000	270.507.460.000	59,91%	694.895.148.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	100.000.000.000	55.000.000.000	55%	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	60.660.000.000	36.396.000.000	60%	36.396.000.000
				4.116.291.148.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**17.2. Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt**

Là khoản đầu tư vào Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt (“BVF1”). BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 02/UBCK-TLQTV cấp ngày 19/7/2006 do Ủy Ban Chứng khoán nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam tại công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“BVF”), là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp của các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	601.214.295.907	60,12%
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

17.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	171.150.000.000	156.150.000.000
<i>Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt</i>	3.150.000.000	3.150.000.000
<i>Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế</i>	153.000.000.000	153.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEB A</i>	15.000.000.000	
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	61.712.440.000	61.712.440.000
<i>Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt</i>	4.250.000.000	4.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEB A</i>	39.000.000.000	39.000.000.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt</i>	18.462.440.000	18.462.440.000
	232.862.440.000	217.862.440.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**17.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, công ty liên doanh tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2009:

<i>Công ty nhận đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Vốn góp cam kết</i>	<i>%</i>	<i>Vốn đã góp</i>	<i>Vốn chưa phải góp</i>
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	30.000.000.000	10.500.000.000	35%	7.400.000.000	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBEA	180.000.000.000	54.000.000.000	30%	54.000.000.000	-
Công ty liên doanh					
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế "VIA" (quyền kiểm soát 50%)	300.000.000.000	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty Long Việt	9.916.540.000	4.462.440.000	45%	4.462.440.000	-
Góp vốn dự án Quang Minh	40.000.000.000	14.000.000.000	35%	14.000.000.000	-
				<u>232.862.440.000</u>	

17.4 Đầu tư dài hạn khác**17.4.a Trái phiếu**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Trái phiếu Công ty	484.099.579.909	380.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	58.684.526.894	52.713.056.605
	<u>542.784.106.803</u>	<u>432.713.056.605</u>

Khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bao gồm trái phiếu Chính phủ có lãi suất 7,68% và trái phiếu Công ty có lãi suất từ 9,4% đến 12,75%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**17.4 Đầu tư dài hạn khác** (tiếp theo)**17.4.b Tiền gửi có kỳ hạn**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tiền gửi dài hạn (VNĐ)	12.000.000.000	549.100.000.000
Nguồn đầu tư Tập đoàn	-	453.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	-	34.100.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	12.000.000.000	62.000.000.000
Tiền gửi dài hạn (USD) quy VNĐ	-	8.449.147.314
Nguồn đầu tư Tập đoàn	-	8.449.147.314
	12.000.000.000	557.549.147.314

17.4.c Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Đầu tư vào công ty khác		
Nguồn vốn đầu tư từ Tập đoàn	790.432.860.000	790.432.860.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải	29.400.000.000	29.400.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Vận tải biển Việt Nam	59.587.500.000	59.587.500.000
Công ty Cổ phần xây dựng và địa ốc Sài Gòn	225.000.000.000	225.000.000.000
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	30.450.000.000	30.450.000.000
Công ty Cổ phần bảo hiểm Bảo Long	31.841.360.000	31.841.360.000
Công ty Cổ phần HiPT	63.250.000.000	63.250.000.000
Công ty Cổ phần tái bảo hiểm quốc gia	57.624.000.000	57.624.000.000
Công ty Cổ phần nước giải khát Bia rượu Sài Gòn	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMC	144.000.000.000	144.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	104.280.000.000	104.280.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	71.923.100.000	69.090.300.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	37.771.650.000	37.771.650.000
Công ty Cổ phần Cáp treo Tây Ninh	5.832.800.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tây Ninh	550.700.000	550.700.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Hà Nội	18.330.750.000	18.330.750.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	5.027.200.000	5.027.200.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	57.872.226.767	57.872.226.767
Công ty Xe buýt và Dịch vụ Đà Nẵng	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Giao thông Vận tải Quảng Nam	581.376.767	581.376.767
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	19.862.500.000	19.862.500.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	37.228.350.000	37.228.350.000
	920.228.186.767	917.395.386.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**17.4 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)****17.4.c Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)**

Tình hình đầu tư dài hạn khác tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2009 như sau:

<i>Đơn vị nhận đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Nguồn vốn đầu tư từ Tập đoàn		790.432.860.000	
Ngân hàng TMCP Hàng hải	2.240.000.000.000	29.400.000.000	1,31%
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	100.000.000.000	10.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	1.400.000.000.000	59.587.500.000	2,14%
Công ty Cổ phần xây dựng và địa ốc	450.000.000.000	225.000.000.000	5,00%
Quý đầu tư tăng trưởng Việt Long	300.000.000.000	30.450.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần bảo hiểm Bảo Long	167.200.000.000	31.841.360.000	19,04%
Công ty Cổ phần HiPT	96.977.889.740	63.250.000.000	11,60%
Công ty CP tái bảo hiểm quốc gia	672.184.400.000	57.624.000.000	8,57%
Công ty Cổ phần nước giải khát Bia rượu Sài Gòn	6.412.811.860.000	35.000.000.000	0,08%
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMC	635.362.670.000	144.000.000.000	5,04%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.100.860.260.000	104.280.000.000	0,08%
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ		71.923.100.000	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	5.000.000.000.000	37.771.650.000	0,76%
Công ty Cổ phần Cáp treo Tây Ninh	31.970.000.000	5.832.800.000	18,24%
Công ty Cổ phần Vận tải Tây Ninh	6.476.100.000	550.700.000	8,50%
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu	50.000.000.000	4.410.000.000	8,82%
Công ty Cổ phần Giải trí Hà Nội	92.974.500.000	18.330.750.000	19,36%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	32.000.000.000	5.027.200.000	15,71%
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt		57.872.226.767	
Công ty Xe buýt và Dịch vụ Đà Nẵng	8.631.600.000	200.000.000	2,32%
Công ty Cổ phần Giao thông Vận tải Quảng Nam	10.265.353.044	581.376.767	5,66%
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	1.400.000.000.000	19.862.500.000	0,71%
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	5.000.000.000.000	37.228.350.000	0,74%
		920.228.186.767	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Công ty FPT (bản quyền phần mềm MS Office)	-	5.323.733.334
Công ty sản xuất và thương mại Thế Vinh	2.000.001	2.000.001
	2.000.001	5.325.733.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VNĐ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	685.990.386	1.177.683.400	647.545.987	1.216.127.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.702.054.767	32.815.294.278	95.702.054.767	32.815.294.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn của Quý IV-2008 (theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC)	-	-	7.177.654.107	(7.177.654.107)
Các loại thuế khác	1.090.542.069	1.116.670.887	1.986.221.261	220.991.695
Thuế môn bài	-	-	1.000.000	(1.000.000)
Thuế nhà thầu nước ngoài	353.366.654	-	351.532.636	1.834.018
Thuế thu nhập cá nhân	703.083.846	1.116.670.887	1.614.786.406	204.968.327
Thuế thu nhập không thường xuyên	34.091.569	-	18.662.219	15.429.350
Các loại lệ phí khác	-	-	240.000	(240.000)
	97.478.587.222	35.109.648.565	105.513.476.122	27.074.759.665

Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 30.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Quỹ tiền lương Công ty mẹ	21.664.023.226	2.355.215.373
	21.664.023.226	2.355.215.373

21. PHẢI TRẢ CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Bảo Việt Nhân thọ	1.132.472.369.215	1.118.475.301.789
Bảo hiểm Bảo Việt	340.852.911.670	329.056.823.704
	1.473.325.280.885	1.447.532.125.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Kinh phí Công đoàn	949.611.190	741.244.004
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	259.123.338	69.973.322
Phải trả về khoản thanh lý BAVINA	12.193.416.456	12.193.416.456
Phải trả HSBC Insurance Asia Pacific	30.638.047.672	33.553.545.026
Phải trả cho các cổ đông tiền cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ²	444.300.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	1.011.023.819	6.020.829.156
	489.351.222.475	52.579.007.964

23. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Số kỳ trước chuyển sang	21.227.073.732	21.158.952.903
Số trích trong kỳ	-	90.628.629
Số sử dụng trong kỳ	(52.096.000)	(22.507.800)
	21.174.977.732	21.227.073.732

² Khoản cổ tức phải trả cho Bộ Tài chính vẫn giữ tại Tập đoàn để chờ xin ý kiến để bổ sung vốn điều lệ cho Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Số dư ngày 31/12/2008	5.730.266.050.000	1.734.745.821.197	742.269.566.655	8.207.281.437.852
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	446.783.618.248	446.783.618.248
30% thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn của Quý IV-2008	-	-	7.177.654.107	7.177.654.107
Phân phối lợi nhuận trong kỳ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ³	-	-	(579.810.473.791)	(579.810.473.791)
- Trả cổ tức cho Cổ đông	-	-	(573.026.605.000)	(573.026.605.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.783.868.791)	(6.783.868.791)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2009	5.730.266.050.000	1.734.745.821.197	616.192.365.219	8.081.204.236.416

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Chi trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Quỹ khen thưởng	11.183.205.634	2.713.547.516	2.147.560.997	11.749.192.153
- Văn phòng Tập đoàn	11.183.205.634	2.542.547.516	1.996.460.997	11.729.292.153
- Trung tâm đào tạo	-	171.000.000	151.100.000	19.900.000
Quỹ phúc lợi	6.484.450.603	4.070.321.275	2.049.339.359	8.505.432.519
- Văn phòng Tập đoàn	6.498.542.429	3.950.321.275	2.038.339.359	8.410.524.345
- Trung tâm đào tạo Bảo Việt	(14.091.826)	120.000.000	11.000.000	94.908.174
	17.667.656.237	6.783.868.791	4.196.900.356	20.254.624.672

³ Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2009/NQ-ĐHĐCĐ thông qua tại cuộc họp đại hội cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2009, cổ tức trả cho năm tài chính đầu tiên là 10% vốn chủ sở hữu và thông qua quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi cho năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	510.881.133	1.494.779.630	15.102.660.522
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	166.617.393.270	434.888.776.252	555.948.704.080
Thu nhập từ trái phiếu và repo	30.484.562.193	58.338.626.908	64.352.852.934
Cổ tức và lợi nhuận được chia	291.405.829.189	341.312.698.129	430.957.615.199
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	<i>105.213.754.711</i>	<i>117.658.187.105</i>	<i>140.711.795.548</i>
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	<i>143.503.865.770</i>	<i>113.372.238.215</i>	<i>169.750.140.802</i>
<i>Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt</i>	<i>12.611.865.737</i>	<i>20.762.398.657</i>	<i>25.866.422.971</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt</i>	<i>-</i>	<i>22.540.223.000</i>	<i>22.540.223.000</i>
<i>Quỹ Đầu tư Chứng khoán BVF1</i>	<i>6.390.761.070</i>	<i>7.100.258.913</i>	<i>7.100.258.913</i>
<i>Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế</i>	<i>13.935.661.901</i>	<i>18.436.323.239</i>	<i>23.545.704.965</i>
<i>Cổ tức từ nguồn vốn đầu tư</i>	<i>9.749.920.000</i>	<i>41.443.069.000</i>	<i>41.443.069.000</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	677.116.033	518.490.112	1.338.265.922
Doanh thu hoạt động tài chính khác	393.913.643	5.525.079.820	5.525.079.820
	490.089.695.461	842.078.450.851	1.073.225.178.477

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Chi phí ủy thác cho vay	-	931.840.000	931.840.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(41,964,502,350)	199.765.123.194	199.765.123.194
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	2.977.970
Thủ tục phí ngân hàng và chi phí hoạt động tài chính khác	245.278.639	83.610.723	93.225.836
	(41,719,223,711)	200.780.573.917	200.793.167.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên quản lý	40.885.258.806	30.141.849.423	32.554.863.428
Chi phí vật liệu quản lý	549.035.047	994.707.563	1.324.283.263
Chi phí đồ dùng văn phòng	222.443.047	1.094.854.908	1.153.618.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.566.523.127	14.641.615.741	17.102.561.181
Thuế, phí, lệ phí	-	1.221.186.018	1.222.456.018
Chi phí tư vấn	602.153.609	42.954.213.598	42.954.213.598
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	90.628.629	90.628.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.556.704.600	20.976.588.240	26.486.931.513
Chi phí bằng tiền khác	3.644.144.413	1.078.860.988	1.736.291.350
	64.026.262.649	113.194.505.108	124.625.847.888

29. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Cho thuê văn phòng	11.776.834.004	24.703.512.723	25.202.175.363
Thu thanh lý tài sản	21.922.000	179.109.091	179.109.091
Các khoản thu nhập khác	17.500.000	418.564.571	903.058.096
	11.816.256.004	25.301.186.385	26.284.342.550

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	479.598.912.527	553.402.985.933	774.088.933.861
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(292.082.945.222)	(341.831.188.241)	(432.295.881.121)
Tổng thu nhập chịu thuế	187.515.967.305	211.571.797.692	341.793.052.740
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp trong kỳ	46.878.991.826	59.240.103.354	95.702.054.767
Số Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC (30%)	(14.063.697.548)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32.815.294.278	59.240.103.354	95.702.054.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Văn phòng Tập đoàn bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
HSBC Insuarances (Asia Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu	10,00%
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	Chủ sở hữu	3,56%
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con	100,00%
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	Công ty con	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con	59,91%
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	Công ty con	60,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Công ty con	55,00%
Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt	Công ty con	52,00%

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ</i>
HSBC Insuarances (Asia Pacific) Holdings Limited	Chuyển tiền cổ tức năm 2008	57.302.660.500
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	Chuyển tiền cổ tức năm 2008	20.400.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	105.213.754.711
Bảo Việt Nhân thọ	Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	143.503.865.770
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ Phải trả tiền thuê văn phòng cho Tập đoàn Bảo Việt	12.611.865.737 1.537.315.200
Công ty Cổ phần đầu tư Bảo Việt	Tiền thuê trụ sở làm việc	132.645.450
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Phải trả tiền thuê văn phòng cho Tập đoàn Bảo Việt	3.599.717.682
Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt	Phải trả tiền thuê văn phòng cho Tập đoàn Bảo Việt	6.639.801.122

Lương cho thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ</i>
Lương		
Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc	638.470.998	1.615.086.088
	638.470.998	1.615.086.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

32. THÔNG TIN SO SÁNH

Tập đoàn Bảo Việt niêm yết lần đầu trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 06 năm 2009. Do vậy, thông tin tài chính so sánh cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008 không được trình bày trong báo cáo này.

33. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	39,80	35,69
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60,20	64,31
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	20,06	16,51
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	79,94	83,49
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,99	2,19
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,01	2,19
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	97,86	72,13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	91,16	63,21
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,73	7,86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,41	6,89
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,51	8,25

Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 08 năm 2009